TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2024/DS-PT
Ngày: 12 - 12- 2024.
V/v: tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thảo.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Trần Thị Nghị – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 189/2024/TLPT-DS ngày 08/10/2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản* ".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2024/DS-ST ngày 29/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 496/2024/QĐ-PT ngày 20/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ: tổ dân phố T, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền chị Lưu Thanh S, sinh năm 1999; địa chỉ: số A, đường T, Phường D, thành phố Đ (văn bản ủy quyền ngày 18/10/2023). Có mặt.

2. *Bị đơn*:

Ông Trần Thanh S1, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn C, xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

Anh Hoàng Quốc X, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn C, xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trịnh Thị D, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn C, xã M, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

Ông Ngô Xuân Đ, sinh năm 1963; địa chỉ: tổ dân phố T, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Theo đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Trần Thanh S1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án phía nguyên đơn trình bày: Bà Nguyễn Thị H và ông Trần Thanh S1, anh Hoàng Quốc X có mối quan hệ quen biết, do cần vốn kinh doanh nên ông S1, anh X có vay tiền của bà H nhiều lần từ năm 2016. Đến ngày 16/9/2020, ông S1 và anh X còn nợ bà H tổng số tiền là 24.975.000.000đ theo " Giấy chốt nợ" ngày 16/9/2020 có chữ ký của anh X và ông S1. Sau đó, ông S1 đã trả cho bà H số tiền 5.000.000.000đ, cụ thể các lần trả như sau: Ngày 10/12/2020, trả 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng); Ngày 16/12/2020 trả 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng); Ngày 25/12/2020 trả 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng). Các lần trả tiền nêu trên do ông S1 trả tiền mặt, các bên có lập văn bản giao nhận tiền, mỗi bên giữ một bản. Theo đó, số tiền ông S1, anh X còn nợ bà H là 19.975.000.000đ (Mười chín tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng) theo "Giấy vay tiền" ngày 01/01/2021.

Đến ngày 16/03/2021, anh X và ông S1 tiếp tục vay thêm của bà H số tiền 2.700.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng), thời hạn trả nợ đến ngày 16/04/2021 theo "Giấy vay tiền" ngày 16/3/2021.

Tổng số tiền mà ông S1 và anh X vay của bà H là 22.675.000.000đ (Hai mươi hai tỷ sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng), thời hạn trả nợ từ ngày 16/03/2021 đến ngày 16/04/2021.

Đến năm 2022, ông S1 và vợ là bà Trịnh Thị D có ký Hợp đồng chuyển nhượng cho bà H và chồng bà H là ông Ngô Xuân Đ quyền sử dụng đất thuộc thửa số 34, 322 và 280 cùng tờ bản đồ số 25, toạ lạc tại thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng với giá 10.000.000.000đ (Mười tỷ đồng). Tuy nhiên, các thửa đất nêu trên đang thế chấp tại Ngân hàng và có phát sinh tranh chấp nên không thể thực hiện việc đăng ký biến động sang tên cho vợ chồng bà H, ông Đ. Do đó, ông S1 có vay thêm của bà H số tiền 5.300.000.000đ (Năm tỷ ba trăm triệu đồng) để giải chấp ngân hàng và giải quyết tranh chấp.

Theo đó, các bên thống nhất số tiền chuyển nhượng đất là 10.000.000.000đ (Mười tỷ đồng) sau khi trừ đi 5.300.000.000đ (Năm tỷ ba trăm triệu đồng) còn lại là 4.700.000.000đ (Bốn tỷ bảy trăm triệu đồng) và ông S1 đã đồng ý trả nợ cho bà H bằng việc cấn trừ số tiền bà H nhận chuyển nhượng đất là 4.700.000.000đ (Bốn tỷ bảy trăm triệu đồng). Cụ thể, số tiền mà ông S1 và anh X còn nợ bà H là 22.675.000.000đ - 4.700.000.000đ = 17.975.000.000đ (Mười bảy tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Đến nay, mặc dù bà H đã nhiều lần liên hệ yêu cầu trả số tiền vay nêu trên nhưng ông S1 và anh X cố tình né tránh, không trả. Do vậy, nay bà H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Trần Thanh S1 và anh Hoàng Quốc X cùng có trách nhiệm trả cho bà H số tiền nợ gốc là 17.975.000.000đ (Mười bảy tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng) kèm tiền lãi theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Lãi trong hạn đối với 22.675.000.000đ (Hai mươi hai tỷ sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng) từ ngày 16/03/2021 đến ngày 16/04/2021 là 01 tháng, tương đương: 22.675.000.000đ x (10%/12 tháng) x 1 tháng = 188.958.000đ (một trăm tám mươi tám triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng);

- Lãi quá hạn đối với 22.675.000.000đ (Hai mươi hai tỷ sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng) từ ngày 17/04/2021 đến ngày 31/01/2022 (Ngày ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất) là 08 tháng 13 ngày, tương đương: (22.675.000.0004 x (15%/12 tháng) x 8 tháng) + (22.675.000.0004 x (15%/12 tháng)/30 ngày) x13 ngày) = 2.390.322.000đ (Hai tỷ ba trăm chín mươi triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng);

- Lãi chậm trả đối với số tiền 17.975.000.000đ (Mười bảy tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng) từ ngày 31/01/2022 đến ngày 31/06/2024 là 29 tháng, tương đương: 17.975.000.0004 x (10%/12 tháng) x 29 tháng = 4.343.958.000đ (Bốn tỷ ba trăm bốn mươi ba triệu chín trăm năm mươi tám ngàn đồng).

Tổng cộng cả gốc và lãi là 24.898.238.000đ (Hai mươi bốn tỷ tám trăm chín mươi tám triệu hai trăm ba mươi tám ngàn đồng). Ngoài ra bà H không có yêu cầu nào khác.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Trần Thanh S1 trình bày: Ông thừa nhận là ông và anh Hoàng Quốc X có vay số tiền của bà Nguyễn Thị H từ năm 2016 và tính đến ngày 16/9/2020 chốt nợ thì ông và anh X còn nợ bà H số tiền 24.975.000.000đ theo Giấy chốt nợ ngày 16/9/2020 là đúng. Sau đó ông đã trả cho bà H nhiều lần với tổng số tiền là 5.000.000.000đ. Tính đến ngày 01/01/2021, ông và anh X còn nợ bà H tổng số tiền là 19.975.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 01/01/2021. Đối với số nợ 2.700.000.000đ nguyên đơn khai là ông và anh X tiếp tục vay của bà H vào ngày 16/3/2021 là không đúng. Giấy vay tiền ghi ngày 16/3/2021 đúng là chữ ký của ông và anh X và giấy này do ông viết nhưng số tiền này là số tiền bà H tính lãi của số tiền 19.975.000.000đ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 16/3/2021 (Lãi 1.500đ/1triệu/ngày) yêu cầu ông và anh X phải ký giấy vay tiền chứ thực tế ông và anh X không nhận số tiền 2.700.000.000đ này của bà H. Do không có tiền trả nên ông và anh X mới ký vào giấy vay tiền ngày 16/3/2021. Đến năm 2022, ông và vợ ông là Trịnh Thị D có ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà H và chồng bà H là ông Ngô Xuân Đ diện tích đất thuộc các thửa đất số 34, 322 và 280, cùng tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng với giá thực tế là 11.000.000.000đ nhưng sau đó các bên thống nhất là 10.000.000.000đ. Tuy nhiên do các thửa đất trên đang thế chấp Ngân hàng nên ông có vay thêm của bà H số tiền là 5.300.000.000đ để giải chấp Ngân hàng. Sau

khi lấy sổ đỏ về thì các bên đã làm thủ tục chuyển nhượng và đã hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho bà H, ông Đ. Các bên thống nhất là số tiền chuyển nhượng 10.000.000.000đ là để cấn trừ vào số tiền 5.300.000.000đ ông vay của bà H để rút sổ đỏ ra còn lại 4.700.000.000đ là trừ vào khoản nợ ông và anh X đã ký nhận nợ với bà H. Sau khi trừ thì tổng số nợ ông và anh X còn nợ bà H là 17.975.000.000đ. Nay bà H yêu cầu ông và anh X trả tiền gốc là 17.975.000.000đ thì ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền gốc là 17.975.000.000đ – 2.700.000.000đ ông và anh X ký vay ngày 16/3/2021 = 15.275.000.000đ. Đối với các khoản lãi bà H yêu cầu thì sau khi vay tiền của bà H, ông và anh X cũng cho vay lại và hiện nay chưa thu hồi được nên khi ông thu hồi được lãi của người vay thì ông sẽ trả lãi cho bà H còn hiện nay thì ông không đồng ý trả lãi cho bà H. Khi vay ông có cầm cố cho bà H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CC 160024 do UBND huyện D cấp ngày 26/01/2021. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Hoàng Quốc X trình bày: Anh là người làm thuê cho ông S1 nên việc anh có nhận số tiền 24.975.000.000đ (Hai mươi bốn tỷ chín trăm bảy mươi năm triệu) của bà H và đưa cho người khác là theo sự chỉ đạo của ông S1. Anh là người nhận tiền nhưng trách nhiệm là của ông S1 phải trả cho bà H. Sau khi bạn làm ăn của ông S1 là bà Nguyễn Thị Thanh V ở huyện Đ mất khả năng trả nợ cho ông S1 thì vào ngày 16/9/2020, bà H và gia đình có gọi anh và ông S1 xuống nhà để anh xác nhận có nhận đúng số tiền đó từ bà H. Anh thấy ông S1 mất mát quá nhiều nên anh đồng ý dùng tài sản của anh là 1/3 lợi nhuận sau khi bán tổng diện tích 49.898m² đất tọa lạc tại xã M mà anh góp vốn để ông S1 đứng tên để ông S1 trả nợ cho bà H (Có bà H, ông S1, ông Đ là chồng bà H cũng đồng ý) và nói anh cùng ký vào giấy chốt nợ ngày 16/9/2020 để bà H yên tâm là anh có trách nhiệm là dùng tài sản nói trên mà anh có để cho ông S1 trả nợ, còn việc trả nợ cho bà H thì ông sẽ tự thống nhất với bà H. Sau nhiều lần ông S1 hẹn trả tiền cho bà H nhưng không trả thì đến ngày 16/3/2021, bà H bắt ông S1 viết giấy nhận nợ số tiền 2.700.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng) là số tiền lãi của 19.975.000.000đ (Mười chín tỷ chín trăm bảy mươi năm triệu đồng) được tính với lãi suất 1.500đ/triệu/ngày và sau đó bắt anh ký vào vì diện tích đất trên ông S1 chưa bán được để trả cho bà H. Anh được biết thì trong tổng số tiền 24.975.000.000đ (Hai mươi bốn tỷ chín trăm bảy mươi năm triệu đồng) bao gồm cả gốc và lãi mà hàng tuần anh được ông S1 sai đến gặp bà H để tính 1500đ/triệu/ngày (sổ sách bà H và ông S1 giữ). Sau đó việc vay thêm và trả nợ như thế nào là do ông S1 và bà H tự thoả thuận và trao đổi với nhau anh không được biết gì thêm. Bà H cũng không đòi anh chỉ gọi cho anh vài lần để nhờ anh đôn đốc ông S1 trả tiền cho bà H. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì anh đồng ý dùng tài sản góp vốn mua chung với ông S1 để cùng ông S1 trả nợ cho bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị D trình bày: Việc vay tiền là giữa bà H với ông S1, anh X bà không có liên quan. Đối với việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng bà với bà H, ông Đ như ông S1 khai thì giá chuyển

nhượng là 12.000.000.000đ nhưng theo hợp đồng chuyển nhượng ghi là 11.000.000.000đ chứ không phải 10.000.000.000đ (ông S1, bà H thỏa thuận bằng miệng) như chị S và ông S1 trình bày. Bà đồng ý cấn trừ số tiền đất vào số tiền ông S1, anh X vay của bà H nhưng là cấn trừ tổng là 11.000.000.000đ chứ không phải là 10.000.000.000đ như ông S1 và chị S khai. Ngoài ra bà không trình bày gì thêm.

Tại bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Xuân Đ trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị H, ông được biết vợ ông có quen biết với ông Trần Thanh S1, anh Hoàng Quốc X. Từ năm 2016, vì cần vốn kinh doanh nên ông S1 có vay tiền của vợ ông nhiều lần. Khoản tiền vay, việc trả tiền vay và cấn trừ vào tiền chuyển nhượng đất như nguyên đơn trình bày. Ông đề nghị Tòa án căn cứ vào lời trình bày của bà H, cũng như của người đại diện theo ủy quyền của bà H và toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định. Vì lý do bận công việc nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 77/2024/DSST ngày 29/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Lâm Hà đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* với đồng bị đơn ông Trần Thanh S1, anh Hoàng Quốc X.

Buộc ông Trần Thanh S1, anh Hoàng Quốc X phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ là 22.981.923.000đ (Hai mươi hai tỷ chín trăm tám mươi mốt triệu chín trăm hai mươi ba ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 16.975.000.000đ (Mười sáu tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng), nợ lãi là 6.006.923.000đ (Sáu tỷ không trăm linh sáu triệu chín trăm hai mươi ba ngàn đồng).

Trách nhiệm liên đới chia theo phần như sau:

Ông Trần Thanh S1 phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 11.490.961.500đ.

Anh Hoàng Quốc X phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 11.490.961.500đ.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Thanh S1, anh Hoàng Quốc X phải trả số tiền là 2.066.107.000đ (Hai tỷ không trăm sáu mươi sáu triệu một trăm linh bảy ngàn đồng).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 09/8/2024, bị đơn ông Trần Thanh S1 kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án.

Ngày 14/8/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo không đồng ý một phần nội dung bản án sơ thẩm. Đề nghi, Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Thanh S1. Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xuất phát từ việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trần Thanh S1, ông Hoàng Quốc X trả số tiền vay 25.048.030.000đ (trong đó tiền nợ gốc 17.975.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 31/7/2024 là 7.073.030.000đ); Phía bị đơn ông S1, ông X chỉ đồng ý trả cho bà H nợ gốc 14.275.000.000đ, không đồng ý trả số tiền nợ gốc 2.700.000.000đ và lãi suất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên các bên phát sinh tranh chấp. Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Trần Thanh S1 thì thấy rằng:

[2.1]. Tại phiên toà sơ thẩm và tại phiên toà hôm nay các bên đều thừa nhận hiện nay ông Trần Thanh S1, ông Hoàng Quốc X và bà Nguyễn Thị H có cho nhau vay mượn tiền nhiều lần nhưng chốt nợ đến ngày 1/1/2021 ông S1, ông X còn nợ bà H số tiền gốc 19.975.000.000đ. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh.

[2.2] Đến ngày 31/01/2022, do không có tiền trả nợ nên ông S1 và vợ là bà D ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 322, 34, 280 tờ bản đồ số 25 với giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng là 11.000.000.000đ để cấn trừ nợ có chữ ký của ông S1, bà D. Sau đó ông S1, bà H thống nhất cấn trừ số tiền nợ 3.500.000.000đ vay ngày 27/4/2022 (BL 140); trả nợ cho ông H1 200.000.000đ; trả cho bà D1 1.600.000.000đ (BL 144); tổng cộng 5.300.000.000đ, số tiền bán đất còn lại cấn trừ vào tiền nợ vay trên. Nguyên đơn bà H cho rằng giá hợp đồng chuyển nhượng ghi trên hợp đồng là 11.000.000.000đ nhưng thực thế hai bên thoả thuận giá trị chuyển nhượng là 10.000.000.000đ nên sau khi trừ số tiền 5.300.000.000đ thì số tiền bán đất còn lại 4.700.000.000đ bà H cấn trừ vào số tiền nợ gốc ông S1 vay của bà là 19.975.000.000đ thì hiện tại ông S1, ông X còn nợ

số tiền gốc 15.275.000.000đ. Lời khai ban đầu ông S1 thừa nhận sau khi ký hợp đồng thì ông S1 và bà H có thoả thuận miệng lại giá trị chuyển nhượng, tuy nhiên sau đó ông S1 đã thay đổi lời khai. Đồng thời, tài sản chuyển nhượng là tài sản chung của vợ chồng ông S1, bà D đứng tên ông S1, bà D và hợp đồng chuyển nhượng do cả ông S1, bà D2 cùng ký; do đó, khi có sự thay đổi nội dung hợp đồng thì phải được sự đồng ý của bà D, bà D không thống nhất với giá trị chuyển nhượng là 10.000.000.000đ như nguyên đơn trình bày; như vậy, có đủ cơ sở xác định giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên là 11.000.000.000đ. Vì vậy, sau khi cấn trừ các khoản tiền nợ là 5.300.000.000đ mà ông S1, bà H thống nhất như trên thì số tiền chuyển nhượng đất còn lại là 5.700.000.000đ và sau khi cấn trừ tiếp tiền bán đất còn lại thì ông S1 còn nợ số tiền gốc 14.275.000.000đ. Điều này phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định ông S1, anh X còn nợ bà H số tiền gốc 14.275.000đ và buộc ông S1, anh X trả cho bà H số tiền gốc 14.275.000.000đ là phù hợp.

[2.3] Đối với khoản vay 2.700.000.000đ, ông S1 và anh X cho rằng đây là khoản tiền lãi của số tiền gốc 17.975.000.000đ nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh trong khi đó bà H không thừa nhận thì thấy rằng:

Theo giấy vay tiền ngày 16/3/2021 có nội dung "*tôi là Trần Thanh S1 cùng với Hoàng Quốc X có vay của bác Nguyễn Thị H số tiền 2.700.000.000đ thời hạn trả nợ hẹn với bác H là hết ngày 16/4/2021"* có chữ ký, chữ viết của ông Trần Thanh S1, anh Hoàng Quốc X. Ông X, anh S1 thừa nhận đây là chữ ký và chữ viết của ông S1 và ông X. Ông X, anh S1 là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên phải chịu trách nhiệm về chữ ký chữ viết của mình và tại phiên toà hôm nay, ông S1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới để chứng minh cho khoản tiền trên là tiền lãi mà bà H đã cộng lại để làm thay đổi bản chất, nội dung của vụ án. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm buộc ông S1, ông X trả cho bà H số tiền này là có căn cứ.

[2.4] Xét về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H thì thấy rằng:

Đối với khoản vay 2.700.000.000đ ngày 16/3/2021 thời hạn trả nợ là 16/4/2021 trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất. Các bên đương sự cho rằng đây là khoản vay có lãi nhưng không cung cấp được giấy tờ chứng minh cho việc trả lãi. Do đó, lãi suất tính từ ngày ông S1, ông X vi phạm nghĩa vụ trả nợ là từ ngày 17/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 29/7/2024 và lãi suất được áp dụng theo khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015, cụ thể như sau: 2.700.000.000đ x 39 tháng 12 ngày x 0,83%/tháng = 882.954.000đ.

[2.5] Đối với số tiền gốc 19.975.000.000đ hai bên chốt nợ từ ngày 1/1/2021 và hẹn "*khoảng 15 ngày nữa phải trả thêm cho B khoảng 10.000.000.000đ* " nhưng đến hẹn ông S1, anh X không trả được nợ theo thoả thuận nên xác định thời gian chậm trả là thời điểm 15 ngày sau chốt nợ 01/01/2021, tuy nhiên nguyên đơn yêu cầu trả lãi từ ngày 16/3/2021 nên cần chấp nhận. Theo giấy chốt nợ ngày

01/1/2021 không ghi lãi suất nhưng các bên thừa nhận có lãi và tranh chấp về lãi nên cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015 để tính lãi và lãi suất được xác định như sau:

Số tiền 19.975.000.000đ x 0,83%/tháng x 10 tháng 15 ngày (tính từ ngày 16/3/2021 đến ngày 31/1/2022) = 1.740.821.000đ (làm tròn số)

Sau đó đến ngày 31/01/2022, ông S1 đã trả cho bà H số tiền 5.700.000.000đ còn lại nợ gốc: 14.275.000.000đ.

Như vậy cần tính lãi của số tiền 14.275.000.000đ từ ngày 01/2/2022 đến ngày 29/7/2024 như sau: 14.275.000.000đ x 0.83%/tháng x 29 tháng 28 ngày = 3.546.575.000đ (làm tròn số) tiền lãi.

Tổng cộng tiền lãi của các khoản vay là 6.170.350.000đ

Toà án sơ thẩm buộc bị đơn trả số tiền lãi: 6.006.923.000đ là chưa chính xác cần phải sửa lại phần lãi suất.

[2.6] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay ông X trình bày ông là người làm thuê của ông S1 nên ông ký vào giấy vay tiền với ông S1 và đi nhận tiền thay cho ông S1 chứ ông không vay tiền bà H nhưng sau khi xét xử sơ thẩm ông X không kháng cáo nên Toà án cấp phúc thẩm không xem xét.

[2.7] Tại giai đoạn sơ thẩm ông S1 trình bày ông có giao cho bà H giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 160024 do UBND huyện D cấp ngày 26/01/2021 mang tên ông S1, bà D nhưng quá trình giải quyết vụ án ông S1 không yêu cầu bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này nên Toà án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Thanh S1. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định.

Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Thanh S1.

Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 77/2024/DSST ngày 29/7/2024 của Toà án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* với đồng bị đơn ông Trần Thanh S1, anh Hoàng Quốc X.

1.1. Buộc ông Trần Thanh S1, anh Hoàng Quốc X phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ là 23.145.350.00đ (Hai mươi ba tỷ một trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 16.975.000.000đ (Mười sáu tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng), nợ lãi là 6.170.350.000đ (Sáu tỷ một trăm bảy mươi triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Trách nhiệm liên đới chia theo phần như sau:

- Ông Trần Thanh S1 phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 11.572.675.500đ (Mười một tỷ năm trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

- Anh Hoàng Quốc X phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 11.572.675.500đ (Mười một tỷ năm trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Thanh S1, anh Hoàng Quốc X phải trả số tiền là 1.752.887.000đ (Một tỷ bảy trăm năm mươi hai triệu tám trăm tám mươi bảy ngàn đồng).

2. Về án phí:

2.1. Dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị H phải nộp 64.587.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 120.000.000đ theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004261 ngày 03/11/2023 và số 0004492 ngày 06/3/2024 đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H 55.413.000đ án phí còn dư.

Buộc ông Trần Thanh S1 và anh Hoàng Quốc X mỗi người phải nộp 65.572.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004945 ngày 22/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Buộc ông Trần Thanh S1 phải chịu 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004940 ngày 20/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Ông S1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ &THA (01);
- TAND H.Lâm Hà (01);
- Chi cục THADS H.Lâm Hà (01);
- Các đương sự (07);
- Lưu án văn, hồ sơ (03).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Thảo

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Tâm **Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc** **Nguyễn Thị Bích Thảo**